ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 3

**TRƯỜNG MẦM NON 10**

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2021 - 2022**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Số lượng** | **Bình quân** |
| **I** | **Tổng số phòng** |  | Số m2/trẻ em |
| **II** | **Loại phòng học** |  |  |
| 1 | Phòng học kiên cố | 7 |  |
| 2 | Phòng học bán kiên cố | 0 |  |
| 3 | Phòng học tạm | 0 |  |
| 4 | Phòng học nhờ | 0 |  |
| **III** | **Số điểm trường** | 4 |  |
| **IV** | **Tổng diện tích đất toàn trường**(m2) | 896.8 m2 | 11,95 m2/trẻ |
| **V** | **Tổng diện tích sân chơi**(m2) | 210 m2 | 2,8 m2/trẻ |
| **VI** | **Tổng diện tích một số loại phòng** |  |  |
| 1 | Diện tích phòng sinh hoạt chung (m2) | 40,8 m2 | 2,72 m2/trẻ |
| 2 | Diện tích phòng ngủ (m2) |  |  |
| 3 | Diện tích phòng vệ sinh (m2) |  |  |
| 4 | Diện tích hiên chơi (m2) | 0 |  |
| 5 | *Diện tích phòng giáo dục thể chất (m2)* | 0 |  |
| 6 | *Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m2)* | 16.8 m2 | 0,22 m2/trẻ |
| 7 | Diện tích nhà bếp và kho (m2) | 1 | 55,08m2 |
| **VII** | **Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu**(Đơn vị tính: bộ) |  |  |
| 1 | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định | 109 bộ |  |
| 2 | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định | 39 bộ |  |
| **VIII** | **Tổng số đồ chơi ngoài trời** | 20 bộ /3 sân |  |
| **IX** | **Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v... )** | Máy vi tính: 5  Laptop: 1  Bảng tương tác: 1 |  |
| **X** | **Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác**(Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định) | Tivi LCD: 5 |  |
| 1 | … |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | Số lượng(m2) | | | | |
| **XI** | **Nhà vệ sinh** | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh | | Số m2/trẻ em | |
|  | Chung | Nam/Nữ | Chung | Nam/Nữ |
| 1 | Đạt chuẩn vệ sinh\* | 2 | 5 | 5 | 2,1m2 | 0,14m2 |
| 2 | Chưa đạt chuẩn vệ sinh\* |  |  |  |  |  |

*(\*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | |  | | Có | Không | |
| **XII** | | **Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh** | | x |  | |
| **XIII** | | **Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)** | | x  (lưới điện quốc gia) |  | |
| **XIV** | | **Kết nối internet** | | x |  | |
| **XV** | | **Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục** | | x |  | |
| **XVI** | | **Tường rào xây** | | x |  | |
| **..** | | **....** | |  |  | |
|  | | Quận 3, ngày 30 tháng 9 năm 2021  Thủ trưởng đơn vị (Ký tên và đóng dấu) | | |

**Võ Thị Hồng Nhung**

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 3

**TRƯỜNG MẦM NON 10**

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2022 - 2023**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Số lượng** | **Bình quân** |
| **I** | **Tổng số phòng** |  | Số m2/trẻ em |
| **II** | **Loại phòng học** |  |  |
| 1 | Phòng học kiên cố | 7 |  |
| 2 | Phòng học bán kiên cố | 0 |  |
| 3 | Phòng học tạm | 0 |  |
| 4 | Phòng học nhờ | 0 |  |
| **III** | **Số điểm trường** | 4 |  |
| **IV** | **Tổng diện tích đất toàn trường**(m2) | 896.8 m2 | 14,01 m2/trẻ |
| **V** | **Tổng diện tích sân chơi**(m2) | 210 m2 | 3,28 m2/trẻ |
| **VI** | **Tổng diện tích một số loại phòng** |  |  |
| 1 | Diện tích phòng sinh hoạt chung (m2) | 40,8 m2 | 3,18 m2/trẻ |
| 2 | Diện tích phòng ngủ (m2) |  |  |
| 3 | Diện tích phòng vệ sinh (m2) |  |  |
| 4 | Diện tích hiên chơi (m2) | 0 |  |
| 5 | *Diện tích phòng giáo dục thể chất (m2)* | 0 |  |
| 6 | *Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m2)* | 16.8 m2 | 0,26 m2/trẻ |
| 7 | Diện tích nhà bếp và kho (m2) | 1 | 55,08m2 |
| **VII** | **Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu**(Đơn vị tính: bộ) |  |  |
| 1 | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định | 109 bộ |  |
| 2 | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định | 36 bộ |  |
| **VIII** | **Tổng số đồ chơi ngoài trời** | 20 bộ /3 sân |  |
| **IX** | **Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v... )** | Máy vi tính: 5  Laptop: 1  Bảng tương tác: 1 |  |
| **X** | **Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác**(Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định) | Tivi LCD: 5 |  |
| 1 | … |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | Số lượng(m2) | | | | |
| **XI** | **Nhà vệ sinh** | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh | | Số m2/trẻ em | |
|  | Chung | Nam/Nữ | Chung | Nam/Nữ |
| 1 | Đạt chuẩn vệ sinh\* | 2 | 5 | 5 | 2,1m2 | 0,16m2 |
| 2 | Chưa đạt chuẩn vệ sinh\* |  |  |  |  |  |

*(\*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | |  | | Có | Không | |
| **XII** | | **Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh** | | x |  | |
| **XIII** | | **Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)** | | x  (lưới điện quốc gia) |  | |
| **XIV** | | **Kết nối internet** | | x |  | |
| **XV** | | **Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục** | | x |  | |
| **XVI** | | **Tường rào xây** | | x |  | |
| **..** | | **....** | |  |  | |
|  | | Quận 3, ngày 30 tháng 9 năm 2022  Thủ trưởng đơn vị (Ký tên và đóng dấu) | | |

**Võ Thị Hồng Nhung**

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 3

**TRƯỜNG MẦM NON 10**

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2023 - 2024**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Số lượng** | **Bình quân** |
| **I** | **Tổng số phòng** |  | Số m2/trẻ em |
| **II** | **Loại phòng học** |  |  |
| 1 | Phòng học kiên cố | 7 |  |
| 2 | Phòng học bán kiên cố | 0 |  |
| 3 | Phòng học tạm | 0 |  |
| 4 | Phòng học nhờ | 0 |  |
| **III** | **Số điểm trường** | 4 |  |
| **IV** | **Tổng diện tích đất toàn trường**(m2) | 896.8 m2 | 19,08 m2/trẻ |
| **V** | **Tổng diện tích sân chơi**(m2) | 210 m2 | 4,46 m2/trẻ |
| **VI** | **Tổng diện tích một số loại phòng** |  |  |
| 1 | Diện tích phòng sinh hoạt chung (m2) | 40,8 m2 | 3,47 m2/trẻ |
| 2 | Diện tích phòng ngủ (m2) |  |  |
| 3 | Diện tích phòng vệ sinh (m2) |  |  |
| 4 | Diện tích hiên chơi (m2) | 0 |  |
| 5 | *Diện tích phòng giáo dục thể chất (m2)* | 0 |  |
| 6 | *Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m2)* | 16.8 m2 | 0,35 m2/trẻ |
| 7 | Diện tích nhà bếp và kho (m2) | 1 | 55,08m2 |
| **VII** | **Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu**(Đơn vị tính: bộ) |  |  |
| 1 | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định | 109 bộ | 4 lớp |
| 2 | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định | 33 bộ |  |
| **VIII** | **Tổng số đồ chơi ngoài trời** | 23 bộ /3 sân |  |
| **IX** | **Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v... )** | Máy vi tính: 5  Laptop: 1  Bảng tương tác: 1 |  |
| **X** | **Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác**(Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định) | Tivi LCD: 5 |  |
| 1 | … |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | Số lượng(m2) | | | | |
| **XI** | **Nhà vệ sinh** | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh | | Số m2/trẻ em | |
|  | Chung | Nam/Nữ | Chung | Nam/Nữ |
| 1 | Đạt chuẩn vệ sinh\* | 2 | 5 | 5 | 2,1m2 | 0,17m2 |
| 2 | Chưa đạt chuẩn vệ sinh\* |  |  |  |  |  |

*(\*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | |  | | Có | Không | |
| **XII** | | **Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh** | | x |  | |
| **XIII** | | **Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)** | | x  (lưới điện quốc gia) |  | |
| **XIV** | | **Kết nối internet** | | x |  | |
| **XV** | | **Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục** | | x |  | |
| **XVI** | | **Tường rào xây** | | x |  | |
| **..** | | **....** | |  |  | |
|  | | Quận 3, ngày 30 tháng 9 năm 2023  Thủ trưởng đơn vị (Ký tên và đóng dấu) | | |

**Võ Thị Hồng Nhung**